

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách
Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021, kéo dài thời gian thực hiện
và giải ngân kế hoạch sang năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 3506/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch sang năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021, trong đó:

1. Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh là 4.298.295 triệu đồng (tăng 83.845 triệu đồng), bao gồm các nguồn vốn sau đây:

a) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 386.100 triệu đồng;

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 208.074 triệu đồng (giảm 16.926 triệu đồng từ thu sử dụng đất cấp tỉnh);

c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 1.408.688 triệu đồng (giảm 91.312 triệu đồng);

d) Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu là 977.891 triệu đồng;

đ) Vốn nước ngoài là 410.960 triệu đồng (tăng 267.333 triệu đồng);

e) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 166.600 triệu đồng;

g) Vốn tồn ngân kho bạc nhà nước là 137.000 triệu đồng (giảm 63.000 triệu đồng);

h) Vốn đầu tư từ nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương năm 2020 là 150.000 triệu đồng;

i) Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang là 428.495 triệu đồng (giảm 17.078 triệu đồng);

k) Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang năm 2021 là 17.732 triệu đồng (tăng 4.828 triệu đồng);

l) Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách các năm trước chuyển sang là 6.755 triệu đồng.

2. Nội dung điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 được chi tiết tại Phụ lục I. Biểu tổng hợp; các Phụ lục I.a, I.b, I.c, I.d, I.đ, I.e, I.g ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó:

a) Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn hỗ trợ cho Quỹ phát triển đất của tỉnh; đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính với tổng số vốn điều chỉnh giảm là 16.926 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 26 chương trình/dự án với tổng số vốn điều chỉnh giảm là 91.312 triệu đồng.

c) Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 07 dự án với tổng số vốn điều chỉnh giảm là 17.078 triệu đồng.

d) Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang năm 2021: bổ sung Quỹ phát triển đất của tỉnh theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 4.828 triệu đồng.

đ) Vốn tồn ngân kho bạc nhà nước: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án với số vốn điều chỉnh giảm là 63.000 triệu đồng.

e) Vốn nước ngoài: điều chỉnh tăng kế hoạch vốn của 04 dự án với tổng số vốn điều chỉnh tăng là 267.333 triệu đồng.

Điều 2. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 đối với các dự án vốn ngân sách tỉnh thuộc nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025. Nội dung chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này, cụ thể:

1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 sang năm 2022 cho 04 dự án, với tổng số vốn kéo dài là 13.972 triệu đồng.

2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn kéo dài cho các dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước KV IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ngành: KH&ĐT, TC, TP, KBNN tỉnh;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I
BIỂU TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú		
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương								Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương								Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn quỹ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn quỹ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
	TỔNG CỘNG	4.214.450	386.100	225.000	1.500.000	166.600	12.904	6.755	445.573	977.891	143.627	150.000	200.000	4.298.295	386.100	208.074	1.408.688	166.600	17.732	6.755	428.495	977.891	410.960	150.000	137.000			
A	Hỗ trợ Chương trình Xây dựng Nông thôn mới	270.000			270.000									255.570			255.570									Phê duyệt danh mục chi tiết theo Phụ lục 1a		
B	Bổ trợ vốn kế hoạch để tái tạo, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành	15.377			14.786				591					15.361			14.770				591					Phê duyệt chi tiết danh mục dự án/công trình theo Phụ lục 1b		
C	Bổ trợ vốn kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch	22.419	22.419											22.419	22.419											Phê duyệt chi tiết danh mục dự án/công trình theo Phụ lục 1c		
D	Vốn chi đầu tư từ nguồn quỹ ngân sách địa phương	166.600				166.600								166.600			166.600									Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện		
E	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	200.000											200.000	137.000											137.000	Vay bổ sung vốn GPMB cho Khu CN Phú Thuận		
F	THỰC HIỆN DỰ ÁN	3.526.906	356.665	225.000	1.213.282		12.904	6.755	444.982	973.691	143.627	150.000		3.688.211	356.665	208.074	1.136.430		17.732	6.755	427.904	973.691	410.960	150.000				
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP	759.709	111.263		213.922		12.904	6.755	414.865					751.516	111.263		207.351		12.904	6.755	413.243							
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	759.709	111.263		213.922		12.904	6.755	414.865					751.516	111.263		207.351		12.904	6.755	413.243							
1	Dự án CSHT khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)	106.792							106.792					106.782							106.782					Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh (chuyển từ tạm ứng sang cấp phát)		
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm	300	300											300	300													
3	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	224.816	45.000		27.500				152.316					224.816	45.000		27.500				152.316							
4	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	351.415	65.963		137.505		12.904	6.755	128.288					343.232	65.963		130.934		12.904	6.755	126.676							
5	Đầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	76.386			48.917				27.469					76.386			48.917				27.469							
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PTNT	461.287	41.769		24.400				15.600	133.478	96.040	150.000		503.640	41.769		22.786				647	133.478	154.960	150.000				

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn đất				Vốn đầu tư từ nguồn thu sử số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	55.000								55.000				55.000								55.000				
1	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri	27.000								27.000				27.000								27.000				Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương
2	Công trình ngăn mặn lưu vực công Thới Cù	28.000								28.000				28.000								28.000				Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	111.348	9.470		23.400					78.478				110.096	9.470		22.148					78.478				
1	Khu neo đậu tránh trú bão tiêu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	11.820	4.820							7.000				11.820	4.820							7.000				
2	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	10.474								10.474				10.474								10.474				
3	Dự án tái định cư khẩn cấp sát lộ bộ sông Bến Tre	4.100	4.100											4.100	4.100											
4	Cơ sở hạ tầng thiết yếu phòng, chống cháy rừng đặc dụng xã Thanh Phong và xã Thanh Hải huyện Thanh Phú (gửi đoạn 2)	550	550											550	550											
5	Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	200			200									0												Đầu ứng vốn ngân sách Trung ương
6	Mở rộng cầu tiêu Cảng cá Bình Đại	13.700			13.700									13.650			13.650									
7	Già cổ sạt lở do Tân Bắc xã Phú Túc và do Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	9.500			9.500									8.498			8.498									
8	Hệ thống công kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ cây Nam và Chợ Lách	47.000								47.000				47.000								47.000				
9	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín huyện di biến huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	100								100				100								100				
10	Dự án Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thanh Phú	7.404								7.404				7.404								7.404				
11	Già cổ chống sạt lở bộ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre	6.500								6.500				6.500								6.500				
c)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	143.939	32.299						15.600		96.040			187.906	32.299					647		154.960				
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	128.339	32.299								96.040			187.259	32.299							154.960				

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021											Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú			
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương								Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay tín dụng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín dụng kho bạc nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương								Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay tín dụng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín dụng kho bạc nhà nước	
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
2	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	3.139							3.139					647							647							
3	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	12.461							12.461																			
d)	Dự án khởi công mới năm 2021	151.000			1.000							150.000		150.638			638							150.000				
1	Hỗ trợ kinh phí khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ khác	150.000										150.000		150.000										150.000		Danh mục chi tiết theo Phụ lục 1g		
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phục vụ cảng cá Ba Trĩ, tỉnh Bến Tre	1.000			1.000									638			638											
III	LĨNH VỰC CÔNG CỘNG	165.794	45.103		10.000				104	81.000	29.587			274.460	45.103		303				54	81.000	148.000					
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	2.087	2.087											2.087	2.087													
1	Công trình Thị trấn nâng cấp, cải tạo công trình trạm xử lý phân bùn thải bể tự hoại thành phố Bến Tre	2.087	2.087											2.087	2.087											Đối ứng vốn ngân sách tỉnh sau khi nhà đầu tư hỗ trợ vốn đầu tư		
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	163.707	43.016		10.000				104	81.000	29.587			272.373	43.016		303				54	81.000	148.000					
1	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILO)	6.937	1.910						104		4.923			11.964	1.910						54		10.000			Chi trả nợ gốc 104 triệu đồng		
2	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	156.770	41.106		10.000					81.000	24.664			260.409	41.106		303					81.000	138.000					
IV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI	796.794			158.091				1.790	636.913				791.520			152.863				1.744	636.913						
a)	Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020	231.314								231.314				231.314								231.314						
1	Xây dựng 10 cầu trên DT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	199.168								199.168				199.168								199.168				Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương		
2	Đường từ cảng Gao Long đến đường Nguyễn Thị Định	32.146								32.146				32.146								32.146				Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương		
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	121.150							950	120.200				121.150							950	120.200						
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình DHI 173 đoạn từ Ngã tư trung liệt đi huyện Châu Thành đến Trương đại Triều đoạn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Trĩ	120.200								120.200				120.200								120.200						
2	Đường DN.02 xã Tân Thạnh, huyện Giồng Trôm	527							527					527							527							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú																																																																																																																																																																			
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay vốn ngân hàng nước ngoài																																																																																																																																																																				
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương				Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương				Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu từ ngân sách địa phương

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021											Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021											Ghi chú		
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài				Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
8	Cầu Đập Lã, xã Phước Mỹ Trung, huyện Mô Cày Bắc	1.500			1.500									1.500			1.500									
9	Xây dựng đường Đê Tây, huyện Bình Đại (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến Thanh Trì)	4.914			4.914									4.914			4.914									
10	Đường giao thông kết hợp để bảo ngân mìn kìn huyện Mô Cày Nam - Thanh Phú, tỉnh Bến Tre	17.800								17.800				17.800								17.800				
11	Cầu Rach Vong	71.099								71.099				71.099								71.099				
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI	130.147			92.172				2.975	17.000	18.000			217.304			89.551				2.753	17.000	108.000			
V.1	LĨNH VỰC Y TẾ	120.471			82.496				2.975	17.000	18.000			207.693			79.940				2.753	17.000	108.000			
1	Tăng cường CSVC ngành Y tế	11.185			11.185									11.185			11.185									Phê duyệt chỉ tít danh mục dự án/công trình theo Phụ lục 1d
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	15.284			15.284									13.728			13.728									
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre	6.684			6.684									6.506			6.506									
2	Trung tâm y tế huyện Mô Cày Bắc	8.600			8.600									7.222			7.222									
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	35.000								17.000	18.000			125.000								17.000	108.000			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre	35.000								17.000	18.000			125.000								17.000	108.000			
c)	Dự án khởi công mới năm 2021	59.002			56.027				2.975					57.780			55.027				2.753					
1	Trung tâm y tế huyện Chợ Lách	5.540			5.540									5.525			5.525									
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	9.300			9.300									9.077			9.077									
3	Trung tâm y tế huyện Thanh Phú	5.160			5.160									5.001			5.001									
4	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	3.000			3.000									3.000			3.000									
5	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	1.533			1.533									1.533			1.533									
6	Bệnh viện Đa khoa Cù Lao Minh	22.322			22.322									22.322			22.322									
7	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho Khoa hồi sức tích cực của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (50 giường - giai đoạn 1)	5			5																					
8	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19 cho các Bệnh viện, Bệnh viện dã chiến	5			5																					

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín chấp ngân hàng nước ngoài	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín chấp ngân hàng nước ngoài	
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài				Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xã số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
c)	Dự án khởi công mới năm 2021	592			592									592			592									
1	Trường Tiểu học Tam Phước	592			592									592			592									
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ	113.160	24.457						703	88.000				113.078	24.457						621	88.000				
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021	13.160	12.457						703					13.078	12.457						621					
1	Chính trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	4.757	4.757											4.757	4.757											
2	Sửa chữa Hội trường Ủy ban nhân dân tỉnh	82							82																	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy Khối cơ quan - Doanh nghiệp Tỉnh	621							621					621							621					
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (giai đoạn 2)	7.700	7.700											7.700	7.700											
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	88.000								88.000				88.000								88.000				
1	Trung tâm chính trị hành chính huyện Mộ Cày Nam	88.000								88.000				88.000								88.000				Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh 63.425.277.000 đồng
c)	Dự án khởi công mới năm 2021	12.000	12.000											12.000	12.000											
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở các ban đảng Tỉnh ủy	3.000	3.000											3.000	3.000											
2	Khu hành chính xã Phước Ngãi	3.000	3.000											3.000	3.000											
3	Khu hành chính xã Tân Xuân	3.000	3.000											3.000	3.000											
4	Khu hành chính xã Đại Hòa Lộc	3.000	3.000											3.000	3.000											
X	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG	23.216	16.143						7.073					23.113	16.143						6.970					
a)	Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020	3.853							3.853					3.853							3.853					
1	GPMB dự án Đồn biên phòng Cổ Chiến 602 - BCH biên phòng tỉnh Bến Tre	3.853							3.853					3.853							3.853					Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	6.680	4.000						2.680					6.680	4.000						2.680					
1	Xây dựng nơi tạm giữ phương tiện thủy, tang vật vi phạm	4.000	4.000											4.000	4.000											
2	Kho đạn Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.680							2.680					2.680							2.680					

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay vốn ngân sách nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay vốn ngân sách nhà nước	
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn hội chợ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài				Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn hội chợ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
c)	Dự án khởi công mới năm 2021	12.683	12.143						540					12.580	12.143						437					
1	Mua sắm Trung thất bị doanh cụ cho Sở Chỉ huy Đồn phòng tỉnh	9.143	9.143											9.143	9.143											
2	Trường bản Bộ CHQS tỉnh	2.000	2.000											2.000	2.000											
3	Trạm kiểm soát biên phòng Hàm Luông	540							540					437							437					
4	Doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Ba Tri	1.000	1.000											1.000	1.000											
XI	Phân cấp huyện - thành phố	313.330	115.830	197.500										313.330	115.830	197.500										
1	Thành phố Bến Tre	112.733	12.733	100.000										112.733	12.733	100.000										
2	Châu Thành	24.842	14.842	10.000										24.842	14.842	10.000										
3	Bình Đại	50.953	15.953	35.000										50.953	15.953	35.000										
4	Giồng Trôm	23.991	10.991	13.000										23.991	10.991	13.000										
5	Ba Tri	23.679	13.679	10.000										23.679	13.679	10.000										
6	Chợ Lách	16.357	9.357	7.000										16.357	9.357	7.000										
7	Mỏ Cây Nam	21.575	13.575	8.000										21.575	13.575	8.000										
8	Mỏ Cây Bắc	17.752	10.252	7.500										17.752	10.252	7.500										
9	Thanh Phú	21.448	14.448	7.000										21.448	14.448	7.000										
XII	Chi phí thẩm định quyết toán	2.000	2.000											2.000	2.000											
XIII	Dầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	100	100											100	100											
XIV	Quyết phát triển đất của Tỉnh, Dầu tư phát triển quỹ đất và do đặc bản đồ địa chính	27.500		27.500										15.402	10.574				4.828							
1	Do đặc bản đồ địa chính	2.750		2.750										1.057	1.057											
2	Quyết phát triển đất của Tỉnh theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh	8.250		8.250										8.001	3.173				4.828							
3	Hỗ trợ GPMB cho dự án Dầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	16.500		16.500										6.344	6.344											
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	13.148	7.016		1.932					4.200				13.134	7.016		1.918					4.200				

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay tín ngân kho bạc nhà nước	
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn hội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn hội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
43	Trường TH Phú Lễ, huyện Ba Tri	5	5											5	5											
44	Trường THCS Phú Lễ, huyện Ba Tri	5	5											5	5											
45	Trường THCS Tam Phước, huyện Châu Thành	5	5											5	5											
46	Trường TH Phú An Hòa, huyện Châu Thành	370	370											370	370											
47	Trường THCS Tân Phú, huyện Châu Thành	5	5											5	5											
48	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	50	50											50	50											
49	Cầu Yên Hào, xã Thới Thuận	660			660									660			660									
50	Xây dựng Cầu Châu Ngao	473			473									473			473									
51	Xây mới Khu chôn thộn nhân tạo	500			500									500			500									
52	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Liên khoa Ngoại tổng quát, chấn thương chỉnh hình – phục hồi chức năng, ung bướu, mắt, răng – hàm – mặt Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	299			299									285			285									
53	Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ huyện Ba Tri	300								300				300								300				
54	Cầu Bình Thới 2	200								200				200								200				
55	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	300								300				300								300				
56	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	300								300				300								300				
57	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phong, huyện Chợ Lách	543								543				543								543				
58	Nâng cấp giá cố chống sét lò để bao cồn Tam Hiệp	300								300				300								300				
59	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cây Bấc và huyện Chợ Lách	652								652				652								652				
60	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	405								405				405								405				

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021												Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021												Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020	Vay vốn ngân sách nhà nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương							Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay vốn ngân sách nhà nước		
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn hội chữ thập đỏ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài				Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn hội chữ thập đỏ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
61	Đường từ ngã tư Chín Dâu đến QL.60, huyện Mộ Cày Nam	300								300				300								300				
62	Dầu tư xây dựng Đường từ cảng Giao Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) bên huyện Châu Thành – Bình Đại	300								300				300								300				
63	Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08) bên huyện Bình Đại - Giồng Trôm	300								300				300								300				
64	Cầu Ba Lai trên đường DK.08 bên huyện Bình Đại - Giồng Trôm	300								300				300								300				

Phụ lục I.a

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 TỪ NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : NS cấp tỉnh					
									Tổng tất cả các nguồn vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng công								802.925	682.026	286.095	266.642	270.000	255.570			14.430
I	Huyện Châu Thành								78.074	66.628	24.830	24.830	30.816	27.574			3.242
a)	Công trình chuyển tiếp								57.193	47.835	24.830	24.830	15.321	13.799			1.522
1	Xây dựng Trụ sở UBND xã Tường Đa	C	7834430	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa		2020-2022	197/QĐ-SXD, 31/10/2019; 258/QĐ-SXD, 17/6/2020	7.445	5.956	3.100	3.100	2.500	1.417			1.083
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng	C	7830326	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280	2.400	2.400	2.165	2.129			36
3	Đường ĐX.03 (Điểm đầu giáp ĐX.01 điểm cuối giáp ĐHK.13), xã An Hóa	C	7819961	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	cấp A	2020-2022	453/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.900	6.210	1.830	1.830	3.030	3.013			17
4	Đường ĐX.04 (Đầu giáp ĐHK.13 cuối giáp ĐX.01), xã An Hóa	C	7819959	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	cấp A	2020-2022	454/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	4.559	4.103	2.500	2.500	1.425	1.425			
5	Xây dựng 02 cống trên tuyến đường ĐA.01 (điểm đầu giáp ĐHK.13, điểm cuối giáp ĐX.02), xã An Hóa	C	7820038	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	445/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	2.500	1.750	1.000	1.000	204	204			
6	Đường ĐA.03 (Điểm đầu giáp ĐH.04 điểm cuối giáp ĐX.02), xã An Hóa	C	7819964	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	cấp B	2020-2022	444/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.023	4.916	3.000	3.000	776	776			
7	Đường ĐX.01 (Điểm đầu giáp QL.57C điểm cuối giáp Chợ Thanh Hưng), xã Tường Đa	C	7826925	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	446/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	5.549	4.994	2.800	2.800	1.165	857			308
8	Đường ĐX.03 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp QL.57C), xã Tường Đa	C	7819751	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp B	2020-2022	447/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	10.594	9.535	5.500	5.500	2.451	2.451			
9	Đường ĐX.04 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp Đê Ba Lai), xã Tường Đa	C	7820018	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	448/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	2.723	2.451	1.400	1.400	447	369			78
10	Xây mới hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng, xã Tường Đa	C	7834436	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa		2020-2022	198/QĐ-SXD, 31/10/2019	3.300	2.640	1.300	1.300	1.158	1.158			
b)	Công trình khởi công mới								20.881	18.793			15.495	13.775			1.720

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.04, xã An Hiệp	C	7880324	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hiệp		2020-2022	658/QĐ-GTVT, 16/11/2020	3.135	2.822			2.470	2.267			203
2	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã An Hóa	C	7880213	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa		2020-2022	659/QĐ-GTVT, 16/11/2020	677	609			598	565			33
3	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã Quới Thành	C	7880314	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành		2020-2022	634/QĐ-GTVT, 11/11/2020	608	547			380	364			16
4	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã Phú An Hòa	C	7880312	UBND huyện Châu Thành	Xã Phú An Hòa		2020-2022	590/QĐ-GTVT, 19/10/2020	715	644			515	471			44
5	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.02, xã An Khánh	C	7880254	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2020-2022	655/QĐ-GTVT, 16/11/2020	2.545	2.291			2.027	1.847			180
6	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.01, xã Sơn Hòa	C	7880279	UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa		2020-2022	661/QĐ-GTVT, 16/11/2020; 351/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	1.700	1.530			1.308	1.116			192
7	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.05, xã Phước Thạnh	C	7880812	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh		2020-2022	657/QĐ-GTVT, 16/11/2020	2.111	1.900			1.684	1.454			230
8	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.01, xã Tiên Long	C	7880211	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long		2020-2022	629/QĐ-GTVT, 10/11/2020	229	206			192	183			9
9	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường DX.03, xã Tân Phú	C	7880321	UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Phú		2020-2022	656/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.593	1.434			1.199	1.105			94
10	Hạng mục cầu, cống cọc tiêu, biển báo đường DX.02 (Đoạn 1 từ giáp thị trấn Châu Thành đến tổ NDTQ số 2 ấp Phước Tự; Đoạn 2 từ cầu lò vôi đến giáp lộ 364) - giai đoạn 2, xã An Khánh	C	7880267	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2020-2022	671/QĐ-GTVT, 16/11/2020	4.533	4.080			3.398	2.775			623
11	Hạng mục cầu, biển báo trên DX.05 (Từ QL.57B đến giáp đường DX.04), xã Giao Long; Hạng mục biển báo trên DX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Túc (Từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức	C	7880381	UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long và Xã Phú Đức		2020-2022	670/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.955	1.760			885	863			22
12	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.05 (Đoạn 1 từ cổng chào ấp Phước Trạch đến Huỳnh Tấn Phát, Đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã ba Cây Mít ấp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh	C	7880817	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh		2020-2022	660/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.080	972			839	765			74

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư								
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	Huyện Thạnh Phú								57.951	49.287	24.210	24.210	15.756	15.272		484	
a)	Công trình chuyển tiếp								53.247	45.054	24.210	24.210	13.256	12.772		484	
1	Nâng cấp, mở rộng đường DX.01 (Lộ Chùa - Bình Khánh - Phú Long Phụng - Minh Đức), xã Phú Khánh	C	7796470	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	2290/QĐ-UBND, 18/10/2019	20.488	18.439	6.000	6.000	6.000	6.000			
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Giao Thạnh	C	7796181	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh		2020-2022	182/QĐ-SXD, 28/10/2019	7.717	6.174	4.000	4.000	1.682	1.682			
3	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Phú Khánh	C	7796182	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh		2020-2022	188/QĐ-SXD, 30/10/2019	7.200	5.760	5.000	5.000	536	536			
4	Nâng cấp, mở rộng đường DX.02 (Phù Hòa - Minh Đức), xã Phú Khánh	C	7796468	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	404/QĐ-SGTVT, 15/10/2019	10.957	9.861	5.688	5.688	3.838	3.354		484	
5	Đường ĐA.04 Đường lộ Cầu Tàu bờ tây (đoạn Cầu Phú Hòa đến giáp xã Đại Điền), xã Phú Khánh	C	7796469	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp B	2020-2022	400/QĐ-SGTVT, 9/10/2019	6.885	4.820	3.522	3.522	1.200	1.200			
b)	Công trình khởi công mới								4.704	4.234			2.500	2.500			
	Hạng mục cầu, cống trên đường DX.04, xã Tân Phong	C	7870623	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Tân Phong		2020-2022	642/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	4.704	4.234			2.500	2.500			
III	Huyện Bình Đại								159.248	140.192	59.720	53.757	57.520	56.441		1.079	
a)	Công trình chuyển tiếp								151.397	133.126	59.720	53.757	51.211	50.466		745	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.01 (Đường vào trung tâm xã Thạnh Phước), huyện Bình Đại	C	7798858	UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước	cấp A	2020-2022	2367/QĐ-UBND, 28/10/2019	29.988	26.989	9.594	9.594	11.969	11.969			
2	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã và xây dựng 05 phòng chức năng xã Thạnh Phước	C	7798857	UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước		2020-2022	158/QĐ-SXD, 04/10/2019; 216/QĐ-UBND, 06/5/2020	10.276	8.221	5.000	5.000	3.000	2.944		56	
3	Đường DX.01 (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận), xã Thới Lai	C	7808660	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	cấp A	2020-2022	2424/QĐ-UBND, 31/10/2019	34.647	31.182	14.619	10.656	8.000	8.000			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Xây mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng xã Thới Lai	C	7828566	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai		2020-2022	192/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.415	11.532	5.000	5.000	1.885	1.885			
5	Đường Bờ Kênh xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	C	7824992	UBND huyện Bình Đại	Vang Quới Tây	cấp A	2020-2022	2526/QĐ-SGTVT, 30/9/2016; 41/QĐ-SGTVT, 17/01/2020	13.847	12.462	7.000	5.000	4.770	4.770			
6	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.02 (Đường Giồng Cây Trâm), xã Thạnh Phước	C	7798661	UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước	cấp A	2020-2022	436/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	8.716	7.844	3.500	3.500	4.000	4.000			
7	Đường DX02 (đoạn từ giáp đường DX.04 đến đường DH.07), xã Thới Lai	C	7808673	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	457/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.096	9.086	5.007	5.007	2.700	2.607		93	
8	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường DX03 (đoạn từ QL.57B, DX.04 đến Đường DX.01), xã Thới Lai	C	7817335	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	460/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	11.117	10.005	4.000	4.000	5.100	4.582		518	
9	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.04 (đoạn từ giáp xã Vang Quới Tây, Vang Quới Đông đến sông Ba Lai), xã Thới Lai	C	7816900	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp A	2020-2022	463/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	14.985	13.487	4.000	4.000	9.487	9.409		78	
10	Đường ĐA04 (Đoạn từ cách Quốc lộ 57B 535m đến đường DX01), xã Thới Lai	C	7825201	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	466/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	3.310	2.317	2.000	2.000	300	300			
b)	Công trình khởi công mới								7.851	7.066			6.309	5.975		334	
1	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên Đường DX.02 (Đường vào trung tâm xã Long Định), xã Long Định	C	7885738	UBND huyện Bình Đại	Xã Long Định		2020-2022	641/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	1.775	1.598			1.369	1.369			
2	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.01 (Đường vào trung tâm xã Lộc Thuận, đoạn từ giáp UBND xã Lộc Thuận đến giáp sông Cửa Đại), xã Lộc Thuận	C	7885741	UBND huyện Bình Đại	Xã Lộc Thuận		2020-2022	465/QĐ-SGTVT, 08/09/2020	1.776	1.598			1.440	1.440			
3	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.04 (Đường Tập đoàn 2, ấp Bình Thới 3 từ QL.57B đến đê ven sông Cửa Đại), xã Bình Thới	C	7885740	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới		2020-2022	449/QĐ-SGTVT, 01/09/2020	2.000	1.800			1.500	1.500			
4	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.02 (Đoạn từ giáp đất ông Phan Văn Khỏe đến giáp đất Ông Bùi Đình Ngăn), xã Bình Thắng; Hạng mục biển báo, cọc tiêu trên đường DX.04 (Đoạn từ trạm y tế xã đến ngã 3 Chín Tranh), xã Định Trung	C	7885742	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thắng và Xã Định Trung		2020-2022	640/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	2.300	2.070			2.000	1.666		334	
IV	Huyện Ba Tri								108.505	96.655	38.066	32.066	36.806	36.766		40	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
a)	Công trình chuyển tiếp								87.423	77.681	38.066	32.066	26.417	26.377		40	
1	Đường DX.01 (đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Bảo Thuận), xã Vinh Hòa, Ba Tri	C	7811883	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa	cấp A	2020-2022	2106/QĐ-UBND, 26/9/2019	21.304	19.174	8.000	8.000	4.794	4.794			
2	Đường liên xã Tân Thủy - Bảo Thuận, huyện Ba Tri	C	7799030	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Thủy, Bảo Thuận	cấp A	2020-2022	452/QĐ-SGTVT, 19/10/2019	13.498	12.148	5.000	5.000	2.203	2.203			
3	Xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nhà văn hóa đa năng và các phòng chức năng xã Vinh Hòa	C	7819442	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa		2020-2022	187/QĐ-SXD, 30/10/2019	10.000	8.000	6.050	6.050	1.700	1.700			
4	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.03 (Đoạn từ đường ĐH 01 đến đường HL.10) và nhánh rẽ, xã Mỹ Chánh	C	7731128	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp A, B	2019 - 2021	2305/QĐ-UBND, 24/10/2018	21.347	19.212	8.000	2.000	9.617	9.617			
5	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Vinh Hòa (Đường DX.02), đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Tân Thủy	C	7809888	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa	cấp A	2020-2022	399/QĐ-SGTVT, 09/10/2019	14.776	13.298	7.516	7.516	5.783	5.783			
6	Đường DX.03 (đoạn từ TL.885 đến DX.04), xã Vinh Hòa	C	7811884	UBND huyện Ba Tri	xã Vinh Hòa	cấp A	2020-2022	398/QĐ-SGTVT, 09/10/2019	6.498	5.848	3.500	3.500	2.320	2.280		40	
b)	Công trình khởi công mới								21.082	18.974			10.389	10.389			
1	Hạng mục cầu, biển báo trên đường DX.01 (ĐH.10 đến cầu Kênh Điều), xã Tân Xuân; Hạng mục biển báo: DX.01 (đoạn từ ĐH.16 đến Đường DX.03), xã Bảo Thuận; DX.05 (Từ ĐH.DK.04 đến ĐH.14), xã Phú Ngãi; DX.04 (Từ ĐA.02 đến nhánh rẽ DX.03), xã Phú Lễ; DX.01 (Từ ĐH.12 đến DX.03), xã Mỹ Thạnh	C	7861433	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân; Xã Bảo Thuận; Xã Phú Ngãi; Xã Phú Lễ; Xã Mỹ Thạnh		2020-2022	562/QĐ-SGTVT, 01/10/2020	3.559	3.203			2.000	2.000			
2	Hạng mục cầu, biển báo trên đường DX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.03 đến cầu Bến huyện), xã An Hiệp	C	7881006	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp		2020-2022	561/QĐ-SGTVT, 01/10/2020	12.040	10.836			4.114	4.114			
3	Hạng mục cầu, cống, biển báo trên đường DX.08 (Từ ĐH.14 đến đường DX.02)	C	7852050	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức		2020-2022	388/QĐ-SGTVT, 05/08/2020	1.690	1.521			1.000	1.000			
4	Hạng mục cầu, biển báo trên đường DX.07 (Từ DX.02 đến đê Hàm Luông), An Ngãi Tây	C	7857652	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây		2020-2022	500/QĐ-SGTVT, 14/9/2020	896	806			784	784			
5	Hạng mục cầu, biển báo trên đường DX.03 (từ ĐH.DK.05 đến lộ An Đức), xã Tân Mỹ	C	7852049	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Mỹ		2020-2022	378/QĐ-SGTVT, 30/7/2020	2.208	1.987			1.900	1.900			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Hạng mục cầu, biển báo trên đường DX.03 (Từ ĐH.14 đến cầu Bửu Chúa), xã Phú Lễ; Hạng mục biển báo trên Đường DX.11 (Từ DX.07 đến DX.08), xã Tân Hưng; Hạng mục biển báo trên Đường DX.03 (Từ QL.57C đến ĐH.01), xã An Bình Tây.	C	7861434	UBND huyện Ba Tri	Xã Phú Lễ, Xã Tân Hưng; Xã An Bình Tây		2020-2022	513/QĐ-SGTVT, 17/9/2020	689	620			591	591			
V	Huyện Mô Cày Bắc								72.516	62.183	24.925	24.925	28.648	22.941		5.707	
a)	Công trình chuyển tiếp								48.650	40.703	24.925	24.925	11.654	10.763		891	
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình	C	7826801	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019; 336/QĐ-SXD, 20/8/2020	7.168	5.734	3.857	3.857	1.617	1.517		100	
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh Trung A	C	7826800	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019; 279/QĐ-SXD, 30/6/2020	4.700	3.760	3.000	3.000	581	581			
3	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.03 (đoạn từ QL.57 đến giáp xã Hòa Lộc), xã Tân Bình	C	7811882	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình	cấp A	2020-2022	441/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.610	6.849	4.068	4.068	2.282	2.203		79	
4	Đường DX.05 (đoạn từ Huyện lộ 19 đến Cầu số 12), xã Tân Bình	C	7811870	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	438/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.643	6.879	3.500	3.500	2.200	2.090		110	
5	Đường ĐA.05 (đoạn từ đường DX.01 đến cầu cống huyện lộ 19), xã Tân Bình	C	7811869	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	442/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	9.474	6.632	3.500	3.500	2.800	2.354		446	
6	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.05 (đoạn từ QL.57 đến HL.41), Hưng Khánh Trung A	C	7811868	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	cấp A	2020-2022	440/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.072	5.465	3.000	3.000	1.616	1.527		89	
7	Đường DX.06 (đoạn từ ĐH.39 đến giáp xã Tân Thanh Tây), Hưng Khánh Trung A	C	7811872	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	cấp B	2020-2022	439/QĐ-SGTVT, 28/10/2019; 159/QĐ-SGTVT, 13/4/2020	5.983	5.385	4.000	4.000	558	491		67	
b)	Công trình khởi công mới								23.866	21.479			16.994	12.178		4.816	
1	Hạng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường DX.04 (đoạn từ ĐH.41 đến giáp lộ bờ Dừa), xã Hưng Khánh Trung A	C	7873067	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	633/QĐ-SGTVT, 11/11/2020	981	883			883	722		161	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Hạng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.02 (đoạn từ ĐH.19 đến ĐH.18; đoạn từ Trụ sở ấp Giồng giữa đến ĐH.19), xã Nhuận Phú Tân	C	7868919	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Nhuận Phú Tân		2020-2022	666/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.263	1.137			1.100	1.026		74	
3	Hạng mục cầu, cống, biển báo trên Đường ĐX.03 (Đoạn từ ĐH.21 đến nhà ông Trương Văn Cúa), xã Nhuận Phú Tân	C	7868968	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Nhuận Phú Tân		2020-2022	669/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.790	2.511			2.385	2.316		69	
4	Hạng mục cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.02 (Đoạn từ Trường Tiểu học Thanh Tân 1 đến nhà ông Lê Minh Hoàng), xã Thanh Tân	C	7868933	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Thanh Tân		2020-2022	667/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	447	402			402	363		39	
5	Hạng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (đoạn từ nhà ông Ba Phát đến công chào ấp Đông An), xã Hòa Lộc	C	7868898	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Hòa Lộc		2020-2022	664/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	4.630	4.167			3.000	1.991		1.009	
6	Hạng mục cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.06 (Cầu Chùa Gia Hưng - công Đình Tân Ngãi đi Tân Phú Tây), xã Thanh Ngãi	C	7868945	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Thanh Ngãi		2020-2022	668/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	806	725			725	656		69	
7	Hạng mục cầu, cống trên ĐX.05, xã Khánh Thạnh Tân	C	7868885	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Khánh Thạnh Tân		2020-2022	663/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.817	1.635			1.600	1.131		469	
8	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04 (Đoạn từ QL.57 - xã Tân Hội)	C	7868884	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Tân Bình		2020-2022	662/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	4.666	4.199			3.784	1.873		1.911	
9	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường (ĐX.06) đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba Giác Minh, xã Phú Mỹ	C	7868900	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Phú Mỹ		2020-2022	665/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	3.993	3.594			1.000	300		700	
10	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu và biển báo trên đường liên xã Phước Mỹ trung - Tân Phú Tây (ĐX.04) từ ĐH.HK.38 đến giáp xã Tân Phú Tây	C	7868882	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Phước Mỹ Trung		2020-2022	639/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	2.473	2.226			2.115	1.800		315	
VI	Huyện Mô Cày Nam								206.627	170.534	59.152	59.152	68.587	66.531		2.056	
a)	Công trình chuyển tiếp								145.803	118.688	59.152	59.152	47.389	45.333		2.056	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức	C	7793091	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức		2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019; 234/QĐ-SXD 25/5/2020	6.285	5.028	3.000	3.000	1.763	1.763			
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp	C	7793095	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Phước Hiệp		2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	3.000	3.000	1.700	1.700			
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến đất ông Nguyễn Văn Ân (sông Hàm Luông) và 01 nhánh rẽ nối xã Phú Khánh và 01 nhánh rẽ nối chùa Tuyên Linh), xã Minh Đức	C	7793073	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	469/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	14.950	13.455	4.000	4.000	6.952	6.952			
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (đoạn từ Quốc lộ 57 đến Đường ĐX.03), xã Minh Đức	C	7793074	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	464/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	13.605	12.245	5.559	5.559	4.970	4.970			
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.03 (đoạn từ Cầu Vĩ đến giáp Đường ĐX.01), xã Minh Đức	C	7793075	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	467/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.540	4.986	3.000	3.000	1.800	1.800			
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.01 (đoạn từ Cầu Vĩ đến Quốc lộ 57), xã Minh Đức	C	7793077	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	461/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.822	7.575	3.500	3.500	3.000	3.000			
7	Đường ĐA.02 (đoạn từ ĐX.01 đến giáp ranh xã Phú Khánh), xã Minh Đức	C	7793080	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	455/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.446	4.512	3.000	3.000	1.280	1.280			
8	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.03 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến đê sông Hàm Luông), xã Minh Đức	C	7793079	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	473/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	8.148	5.704	3.500	3.500	2.200	2.200			
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.04 (đoạn từ đê bao sông Hàm Luông đến cầu Dương Văn Đồ), xã Minh Đức	C	7793078	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	458/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.043	3.530	3.000	3.000	450	450			
10	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.09 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến giáp ĐX.03), xã Minh Đức	C	7793076	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	471/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.105	4.274	3.000	3.000	1.200	1.200			
11	Đường ĐX.02 (đoạn từ cầu Chợ xã đến cầu Phước Đa), xã Phước Hiệp	C	7793030	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp A	2020-2022	459/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.800	9.720	4.500	4.500	4.434	3.030		1.404	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Đường DX.03 (đoạn từ DX.02 đến cầu Bình Phước), xã Phước Hiệp	C	7793052	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	462/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.962	5.366	3.000	3.000	1.869	1.869			
13	Đường DX.04 (đoạn từ DX.02 đến giáp thị trấn Mô Cây), xã Phước Hiệp	C	7793034	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	456/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	12.821	11.539	4.000	4.000	4.598	4.000		598	
14	Đường DX.05 (đoạn từ HL.22 đến ranh xã Bình Khánh Đông), xã Phước Hiệp	C	7793029	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	468/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.814	6.133	2.000	2.000	3.273	3.273			
15	Đường DX.06 (giai đoạn 1 đoạn từ ĐH.22 đến đường ĐA.01), xã Phước Hiệp, huyện Mô Cây Nam	C	7793028	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	474/QĐ-SGTVT, 31/10/2019	6.497	5.847	2.500	2.500	3.000	3.000			
16	Đường ĐA.02 (đoạn từ DX.01 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp	C	7793031	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	470/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.400	3.780	3.000	3.000	700	698		2	
17	Đường ĐA.04 (đoạn từ HL.22 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp	C	7793033	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	465/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	7.332	5.132	2.843	2.843	2.000	1.948		52	
18	Đường ĐA.10 (đoạn từ Đường DX.03 đến Đường ĐC.08), xã Phước Hiệp	C	7793032	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	472/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	7.233	5.063	2.750	2.750	2.200	2.200			
b)	Công trình khởi công mới								60.824	51.845			21.198	21.198			
1	Hạng mục cầu Bình Phú, xã Cẩm Sơn	C	7870797	UBND huyện Mô Cây Nam	Xã Cẩm Sơn		2020-2022	681/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.689	2.420			1.500	1.500			
2	Xây dựng cầu Ông Tùng trên đường DX.01, xã Bình Khánh	C	7870796	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Bình Khánh		2021-2023	682/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.300	2.070			1.700	1.700			
3	Đường DX.02 (liên xã Bình Khánh - An Định, đoạn từ đường DX.01 xã Bình Khánh đến Chợ Cái Quao xã An Định)	C	7870794	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	672/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	13.964	12.568			3.998	3.998			
4	Đường DX.06 (đoạn từ ĐH.22 đến nhà chủ Sáu Thao), xã Bình Khánh	C	7870793	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	673/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.800	5.220			2.500	2.500			
5	Đường DX.07 (đoạn từ Đường DX.06 đến Đường Đê), xã Bình Khánh	C	7870792	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	674/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	8.231	7.408			2.500	2.500			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư								
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Đường ĐX.08 (đoạn từ Đường ĐX.01 đến cầu Chùa), xã Bình Khánh	C	7870791	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	675/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.930	5.337			2.500	2.500			
7	Đường ĐA.02 (đoạn từ nhà Ông Huỳnh đến Đường ĐX.01), xã Bình Khánh	C	7870795	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Bình Khánh	cấp B	2021-2023	676/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	7.054	4.938			2.000	2.000			
8	Xây mới Hội trường đa năng xã Bình Khánh	C	7854921	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Bình Khánh		2021-2023	437/QĐ-SXD, 11/11/2020	5.100	4.080			2.000	2.000			
9	Xây mới Trụ sở UBND xã Bình Khánh	C	7854920	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Bình Khánh		2021-2023	435/QĐ-SXD, 11/11/2020	9.756	7.805			2.500	2.500			
VII	Huyện Giồng Trôm								25.005	22.504	4.445	4.445	12.662	11.400		1.262	
a)	Công trình chuyển tiếp								8.235	7.412	4.445	4.445	2.150	2.150			
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Châu Hòa (gồm đường ĐX.01 và ĐX.02)	C	7812085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Châu Hòa	cấp A	2020-2022	449/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	8.235	7.412	4.445	4.445	2.150	2.150			
b)	Công trình khởi công mới								16.770	15.093			10.512	9.250		1.262	
1	Hạng mục cầu, biển báo trên Đường ĐX.01 (Đoạn từ QL.57C đến ĐX.02), xã Long Mỹ	C	7881424	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ		2020-2022	645/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.040	4.536			2.550	2.550			
2	Hạng mục cầu, cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.03, xã Sơn Phú; Hạng mục biển báo, cọc tiêu: ĐX.03, xã Hưng Lễ; ĐX.01 (đoạn từ Nghĩa Trang cũ đến cầu Cái Sơn), xã Thuận Điện; ĐX.02 (đường lộ Giồng Bà Mến), xã Tân Hào	C	7881423	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Sơn Phú; Xã Hưng Lễ; Xã Thuận Điện; Xã Tân Hào		2020-2022	646/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.800	2.520			2.365	1.103		1.262	
3	Hạng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Long Mỹ	C	7881422	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ		2020-2022	647/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.706	2.435			1.500	1.500			
4	Hạng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.03, xã Thuận Điện	C	7881421	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điện		2020-2022	648/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	3.000	2.700			1.500	1.500			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KII 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư								
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.04, xã Hưng Lễ; Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.04, xã Hưng Nhượng; Hạng mục cọc tiêu, biển báo trên DX.02, xã Tân Thanh	C	7881420	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Lễ, Xã Hưng Nhượng, Xã Tân Thanh		2020-2022	649/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	778	700			617	617			
6	Hạng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên DX.02 (Đoạn từ ĐT.885 đến cầu Ba Vong), xã Lương Hòa	C	7881419	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa		2020-2022	650/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.946	1.751			1.549	1.549			
7	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên DX.01 (Đoạn từ cầu Đồng Ngô đến nhà ông Lê Thanh Hùng), xã Bình Hòa; Hạng mục cọc tiêu, biển báo trên DX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.30 đến cầu Địa Mới), xã Phước Long; Hạng mục cọc tiêu, biển báo trên DX.03 (Đoạn từ đường liên xã Mỹ Thạnh - Thuận Điền đến ĐA.07), xã Mỹ Thạnh	C	7881418	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Bình Hòa, Xã Phước Long, Xã Mỹ Thạnh		2020-2022	651/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	500	450			431	431			
VIII	Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333) và các dự án nhóm C quy mô nhỏ								94.999	74.044	50.747	43.257	19.205	18.645		560	
a)	Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333)								10.647	10.647	5.835	5.326	4.587	4.423		164	
i	Huyện Châu Thành								3.462	3.462	1.486	1.486	1.887	1.833		54	
	Công trình chuyển tiếp								3.462	3.462	1.486	1.486	1.887	1.833		54	
1	Đường DX.05 (Đoạn 1 từ cống chào ấp Phước Trạch đến Huỳnh Tấn Phát, Đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã ba Cây Mít ấp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh	C	7834992	UBND xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2020-2021	64/QĐ-UBND, 9/4/2020	1.887	1.887	756	756	1.047	1.039		8	
2	Đường DX.02 (Từ QL60 cũ đến giáp DX.01), xã Tân Thạch	C	7843788	UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2020-2021	54/QĐ-UBND, 9/4/2020	1.575	1.575	730	730	840	794		46	
ii	Huyện Mô Cày Nam								4.941	4.941	3.849	3.340	1.000	1.000			
	Công trình chuyển tiếp								4.941	4.941	3.849	3.340	1.000	1.000			
1	Đường DX 02 (Từ Quốc lộ 60 đến ranh xã Thành Thới A), xã Thành Thới B	C	7834746	UBND xã Thành Thới B	Xã Thành Thới B	Cấp B	2020-2021	124/QĐ-UBND, 13/4/2020	4.941	4.941	3.849	3.340	1.000	1.000			

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
iii	Huyện Giồng Trôm								2.244	2.244	500	500	1.700	1.590		110	
	Công trình chuyển tiếp								2.244	2.244	500	500	1.700	1.590		110	
1	Đường DX.02 (Đoạn từ ĐT.885 đến cầu Ba Vong), xã Lương Hòa	C	7827419	UBND xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	B	2020-2021	100/QĐ-UBND, 8/4/2020	2.244	2.244	500	500	1.700	1.590		110	
b)	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ								84.352	63.397	44.912	37.931	14.618	14.222		396	
i	Huyện Mỏ Cày Bắc								18.695	13.087	10.004	7.300	3.040	2.992		48	
	Công trình chuyển tiếp								18.695	13.087	10.004	7.300	3.040	2.992		48	
1	Đường ĐA.01 (Đường ấp Hòa Thuận II), xã Hoà Lộc	C	7811832	UBND xã Hoà Lộc	xã Hòa Lộc	Cấp B	2020-2021	193/QĐ-UBND, 31/12/2019	4.386	3.070	2300	1.500	750	750			
2	Đường ĐA.02 (Đường Tập đoàn), xã Hoà Lộc	C	7811834	UBND xã Hoà Lộc	xã Hòa Lộc	Cấp B	2020-2021	194/QĐ-UBND, 31/12/2019	4.681	3.277	2400	1.600	870	870			
3	Đường ĐA.01 (Liên ấp Tân Hưng -Tân Lợi), xã Khánh Thạnh Tân	C	7805815	UBND xã Khánh Thạnh Tân	xã Khánh Thạnh Tân	Cấp C	2020-2021	248/QĐ-UBND, 31/12/2019	2.261	1.583	1500	1.000	80	32		48	
4	Đường ĐA.04 (đoạn từ Cổng Cầu Vong đến cầu Kênh Lộ Thây Phở), Hưng Khánh Trung A	C	7814455	UBND xã Hưng Khánh Trung A	xã Hưng Khánh Trung A	Cấp B	2020-2022	200/QĐ-UBND, 25/11/2019	3.829	2.680	1904	1.300	770	770			
5	Đường B3 (Đoạn từ Nguyễn Văn Hai đến Ba Thành), ấp Giồng Đắc, xã Nhuận Phú Tân	C	7832044	UBND xã Nhuận Phú Tân	xã Nhuận Phú Tân	Cấp B	2020-2021	33/QĐ-UBND, 07/4/2020	3.538	2.477	1900	1.900	570	570			
ii	Huyện Thạnh Phú								13.467	9.427	7.034	4.934	1.790	1.781		9	
	Công trình chuyển tiếp								13.467	9.427	7.034	4.934	1.790	1.781		9	
1	Đường ĐA.03, xã An Thạnh	C	7813514	UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	Cấp B	2020-2021	08/QĐ-UBND, 13/01/2020	3.200	2.240	1800	1.100	410	410			
2	Đường ĐA.09 (liên ấp Quí An Hoà - Quí Bình), xã Hoà Lợi	C	7832420	UBND xã Hoà Lợi	xã Hoà Lợi	Cấp C	2020-2021	01/QĐ-UBND, 08/01/2020	3.500	2.450	1900	1.200	520	520			
3	Đường A2 (Đoạn 2, từ chân cầu Bùng Binh đến nhà ông Trần Văn Nhân), xã Thạnh Hải	C	7839804	UBND xã Thạnh Hải	xã Thạnh Hải	Cấp C	2020-2021	05/QĐ-UBND, 09/01/2020	3.800	2.660	2000	1.300	120	111		9	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021 đã thông báo	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư								
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Đường ĐA.08, xã Mỹ An	C	7831885	UBND xã Mỹ An	xã Mỹ An	Cấp B	2020-2021	22/QĐ-UBND, 25/3/2020	2.967	2.077	1.334	1.334	740	740			
iii	Huyện Châu Thành								9.422	7.274	5.061	5.061	2.140	2.023		117	
	Công trình chuyển tiếp								9.422	7.274	5.061	5.061	2.140	2.023		117	
1	Đường ĐA.05 (Điểm đầu giáp ĐT.883 (QL.57B) - điểm cuối giáp trụ sở ấp Tân Huệ Tây), xã Tân Thạch	C	7843814	UBND xã Tân Thạch	xã Tân Thạch	Cấp B	2020-2021	208/QĐ-UBND, 31/12/2019	2.190	1.533	1000	1.000	500	383		117	
2	Đường ĐA.01 (Đường liên ấp Phước Thành - Phước Thiện, từ tổ 03 ấp Phước Thành đến ngã ba cầu Cây Vệt), xã Phước Thạnh	C	7834984	Xã Phước Thạnh	xã Phước Thạnh	Cấp B	2020-2021	127/QĐ-UBND, 31/12/2019	3.841	2.689	1300	1.300	1.350	1.350			
3	Đường ĐX.05 (Đường từ QL.57B điểm cuối giáp cầu Bảy Xương), xã Phú Đức	C	7827895	UBND xã Phú Đức	xã Phú Đức	Cấp B	2020-2021	55/QĐ-UBND, 13/4/2020	3.391	3.052	2.761	2.761	290	290			
iv	Huyện Giồng Trôm								12.359	8.651	6.665	6.588	1.521	1.299		222	
	Công trình chuyển tiếp								12.359	8.651	6.665	6.588	1.521	1.299		222	
1	Đường ĐA.05 (Đường Thuận Diên - Lương Phú - Sơn Phú, đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nhân đến nhà ông Bùi Tuấn Nguyễn), xã Thuận Diên	C	7829140	UBND xã Thuận Diên	xã Thuận Diên	Cấp C	2020-2021	81/QĐ-UBND, 07/4/2020	1.995	1.397	1100	1.100	197	197			
2	Đường trục chính ấp Mỹ Hoà, xã Long Mỹ	C	7830087	UBND xã Long Mỹ	xã Long Mỹ	cấp B	2020-2021	98/QĐ-UBND, 08/4/2020	3.643	2.550	2000	2.000	224	224			
3	Đường liên ấp 5-6 (DC.05), xã Thạnh Phú Đông (đoạn 2)	C	7849836	UBND xã Thạnh Phú Đông	xã Thạnh Phú Đông	Cấp C	2020-2021	153/QĐ-UBND, 09/4/2020	4.915	3.441	2525	2.448	900	678		222	
4	Đường DC.03 (Đường lộ liên ấp 2 - 3, từ cầu trường THCS đến ngã ba lộ Hoà Trị), xã Lương Hòa	C	7827418	UBND xã Lương Hòa	xã Lương Hòa	Cấp C	2020-2021	27/QĐ-UBND, 10/01/2020; 333/QĐ-UBND, 22/9/2020	1.806	1.264	1040	1.040	200	200			
v	Huyện Ba Tri								25.180	21.299	13.248	11.148	5.447	5.447			
	Công trình chuyển tiếp								25.180	21.299	13.248	11.148	5.447	5.447			

[illegible]

Phụ lục I.b

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 ĐỂ BỐ TRÍ TẮT TOÁN, QUYẾT TOÁN, THANH TOÁN KHỎI LƯỢNG CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTD AHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG						95.106	8.343	18.044	15.377	15.361	
I	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết						95.106	8.343	18.044	14.786	14.770	
	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tất toán						95.106	8.343	18.044	14.786	14.770	
1	Cầu Ông Kèo	C	7609029	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	2840/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2016	4.852	3.077	4.852	101	100	
2	Trường Mẫu giáo Tân Thiềng	C	7621643	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	259/QĐ-SXD ngày 18/10/2016	13.192	5.266	13.192	6.818	6.803	
3	Hệ thống xử lý nước thải làng nghề Bình Thẳng (Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Bình Thẳng)	B	7446848	UBND huyện Bình Đại	2016 - 2020	168/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	77.062			7.867	7.867	
II	Vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang									591	591	
1	Đầu tư hạ tầng, xây dựng các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh			Văn phòng UBND tỉnh						254	254	
2	Trường Mẫu giáo Long Thới, huyện Chợ Lách		7624889	UBND huyện Chợ Lách						337	337	

Phụ lục I.c

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 TỪ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTg ĐỀ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

*(Kèm theo Nghị quyết số **14** /2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

DVT: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Số QĐ phê duyệt các nhiệm vụ	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG						64.100	22.419	22.419	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						1.076	100	100	
1	Quy hoạch tổng thể Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bến Tre	C		Sở VH-TTDL	2020 - 2021	1333/VPUBND-KGVX ngày 04/10/2017	800	100	100	
2	Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Thuận	C		Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2018 - 2020	4903/UBND-TCBDT ngày 18/10/2018	276			
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN						63.024	22.319	22.319	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	B	7788067	Sở KHĐT	2018 - 2021	2629/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	62.000	21.300	21.300	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đồ án xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	2020 - 2021	2527/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	770	765	765	
3	Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận	C		Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2019 - 2020	2399/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	99	99	99	
4	Hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng đối với Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận	C		Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2020	2106/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	155	155	155	

Phụ lục I.d

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 TỪ NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG CSVC NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /2022/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ								52.500	31.323	30.323	11.185	11.185	
A	THỰC HIỆN DỰ ÁN								52.500	31.323	30.323	11.185	11.185	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								52.500	31.323	30.323	11.185	11.185	
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	C	7744727	BQLDA công trình XD&DD	MCB	Cải tạo, sửa chữa	2019 - 2021	2126/QĐ-UBND ngày 03/6/2019	25.000	12.500	12.000	5.000	5.000	
2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	7755009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	TPBT	Cải tạo, sửa chữa	2019 - 2021	2219/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	20.000	12.393	11.893	5.457	5.457	
3	Cải tạo, sửa chữa khoa sản - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	7815369	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bệnh viện NDC	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	230/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	7.500	6.430	6.430	728	728	

Phụ lục I.đ

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 TỪ NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG CSVC NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO LÔNG GHÉP HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 124/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG								399.707	217.597	126.095	120.446	113.133	
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE								28.652	10.200	5.200	13.100	11.496	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								25.152	10.200	5.200	13.100	11.496	
1	Trường Mầm non Trúc Giang	C	7757009	UBND thành phố Bến tre	Phường 2, TPBT	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	185/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	12.938	6.000	1.000	5.100	4.792	
2	Trường Mầm non Đồng Khởi	C	7838240	UBND thành phố Bến tre	thành phố Bến tre	05 nhóm lớp, các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	783/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	12.214	4.200	4.200	8.000	6.704	
II	HUYỆN BÌNH ĐẠI								29.000	16.000	12.000	9.000	8.100	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								29.000	16.000	12.000	9.000	8.100	
1	Trường Tiểu học Thừa Đức	C	7676314	UBND huyện Bình Đại	Xã Thừa Đức	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2350/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.000	16.000	12.000	9.000	8.100	
III	HUYỆN GIỒNG TRÔM								63.177	20.000	20.000	15.384	14.898	
a)	Dự án khởi công mới năm 2021								63.177	20.000	20.000	15.384	14.898	
1	Trường THCS Châu Bình	C	7795156	UBND huyện Giồng Trôm	xã Châu Bình	03 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và hạng mục phụ	2019-2021	111/QĐ-UBND, 12/7/2019	12.119	5.000	5.000	6.008	5.726	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường Tiểu học Hưng Nhượng	C	7795154	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	diểm chỉnh 05 phòng học +02 phòng chức năng, diểm lẻ 05 phòng học và các HMP	2019-2021	104/QĐ-UBND, 28/6/2019	10.990	5.000	5.000	2.200	2.200	
3	Trường Tiểu học Tân Thanh	C	7795155	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Thanh	06 phòng học lý thuyết + 08 phòng chức năng và hạng mục phụ	2019-2021	90/QĐ-SXD, 18/6/2019	11.658	5.000	5.000	3.820	3.785	
4	Trường Tiểu học Phong Điền	C	7796135	UBND huyện Giồng Trôm	xã Thạnh Phú Đông	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	414/QĐ-UBND, 08/3/2019	28.410	5.000	5.000	3.356	3.187	Đối ứng nhà tài trợ
IV	HUYỆN BA TRI								107.900	72.695	30.695	25.298	25.193	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								107.900	72.695	30.695	25.298	25.193	
1	Trường Mẫu giáo An Phú Trung	C	7682760	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2297/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	18.750	13.000	6.000	3.894	3.894	
2	Trường Tiểu học An Phú Trung	C	7735735	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2298/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	19.650	12.000	3.000	4.973	4.973	
3	Trường Mầm non Mỹ Chánh	C	7281774	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2295/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	22.750	17.000	7.000	3.389	3.321	
4	Trường Tiểu học Mỹ Chánh	C	7735736	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2296/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	25.250	17.000	7.000	6.068	6.068	
5	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa	C	7813425	UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	05 phòng học, sửa 12 phòng học +8 phòng chức năng, các hạng mục phụ	2020-2022	178/QĐ-SXD, 28/10/2019	8.750	5.000	5.000	4.574	4.537	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Trường THCS Ba Mỹ	C	7735738	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Chánh	phòng học, phòng chức năng, các hạng mục phụ	2019 - 2021	167/QĐ-SXD, 26/10/2018	12.750	8.695	2.695	2.400	2.400	
V	HUYỆN THANH PHÚ								57.994	24.000	24.000	27.351	27.237	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								57.994	24.000	24.000	27.351	27.237	
1	Trường Tiểu học Mỹ An	C	7807324	UBND huyện Thanh Phú	xã Mỹ An	09 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	14/QĐ-SXD 29/8/2019	9.916	5.000	5.000	3.770	3.770	
2	Trường Tiểu học Mỹ Hưng	C	7807325	UBND huyện Thanh Phú	xã Mỹ Hưng	04 phòng học lý thuyết +08 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	73/QĐ-SXD 31/6/2019	10.898	5.000	5.000	5.021	5.021	
3	Trường Tiểu học An Qui	C	7797056	UBND huyện Thanh Phú	xã An Qui	06 phòng học lý thuyết +05 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	169/QĐ-SXD 14/10/2018	9.994	4.000	4.000	4.723	4.609	
4	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	C	7808312	UBND huyện Thanh Phú	Xã Phú Khánh	06 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, sửa 10 phòng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	162/QĐ-SXD, 09/10/2019	12.202	5.000	5.000	5.465	5.465	
5	Trường Mẫu giáo Giao Thạnh	C	7830047	UBND huyện Thanh Phú	Xã Giao Thạnh	05 phòng học +09 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	181/QĐ-SXD, 28/10/2019	14.984	5.000	5.000	8.372	8.372	
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC								19.845	10.000	10.000	7.010	5.949	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								19.845	10.000	10.000	7.010	5.949	
1	Trường Tiểu học Thanh Ngải 2	C	7814790	UBND huyện MCB	xã Thanh Ngải	5 phòng học lý thuyết 5 phòng chức năng và các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	189/QĐ-SXD, 31/10/2019	10.950	5.000	5.000	1.972	1.911	
2	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A	C	7814789	UBND huyện MCB	xã Hưng Khánh Trung A	2 phòng học lý thuyết 13 phòng chức năng	2020-2022	193/QĐ-SXD, 31/10/2019	8.895	5.000	5.000	5.038	4.038	
VII	HUYỆN CHỢ LÁCH								26.748	18.000	9.000	8.228	5.437	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021								26.748	18.000	9.000	8.228	5.437	
1	Trường Mầm non Vĩnh Hòa.	C	7781791	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398	8.000	4.000	5.578	2.988	
2	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	C	7778523	UBND huyện Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	176/QĐ-SXD 31/10/2018	14.350	10.000	5.000	2.650	2.449	
VIII	BAN QLDA DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP								66.391	46.702	15.200	15.075	14.823	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								66.391	46.702	15.200	15.075	14.823	
1	Trường THCS Tân Hưng, huyện Ba Tri	C	7682111	BQLDA công trình XD&DD	xã Tân Hưng, huyện Ba Tri	8 PH, 16 PCN	2019-2021	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	23.702	10.200	6.920	6.817	Quyết toán
2	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng, huyện Bình Đại	C	7726097	BQLDA công trình XD&DD	huyện Bình Đại	13 phòng học, 16 phòng chức năng	2018-2021	2342/QĐ-UBND 30/10/2018	35.577	23.000	5.000	8.155	8.006	

Phụ lục I.e

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSVC, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC THUỘC KẾ HOẠCH SỐ 1658/KH-UBND NGÀY 10/4/2019 VỀ CHƯƠNG TRÌNH SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI TỪ NĂM HỌC 2020 - 2021 ĐẾN NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ								1.542.725	206.187	207.817	503.430	462.478	
A	MUA SẴM THIẾT BỊ DẠY HỌC								206.371			121.645	105.360	
a)	Dự án khởi công mới năm 2021								206.371	-	-	121.645	105.360	
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 cho các trường Tiểu học.	C		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3014/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	42.161			35.000	23.680	
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6 cho các trường Trung học cơ sở.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3015/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	73.400			35.645	30.680	
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho lớp 2 các trường Tiểu học và lớp 6 cho các trường THCS trên địa bàn tỉnh.	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung	2021-2022	3016/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	90.810			51.000	51.000	
B	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT								1.336.354	206.187	207.817	381.785	357.118	
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE								3.500			3.500	2.708	
a)	Thực hiện dự án								3.500	-	-	3.500	2.708	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo khối hành chính và các hạng mục phụ thuộc dự án Trường tiểu học Phú Thọ.	C		UBND thành phố Bến tre	thành phố Bến tre	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	số 417/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500			3.500	2.708	
II	HUYỆN MỎ CÂY BẮC								109.975	12.000	12.000	27.790	25.573	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								72.975	12.000	12.000	26.000	24.323	
1	Trường Mẫu giáo Tân Bình	C	7816274	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Tân Bình	Xây mới 11 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2439/QĐ-UBND, 31/10/2019	28.440	4.000	4.000	11.000	9.823	
2	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	C	7816275	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Tân Bình	Xây dựng mới 16 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2437/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.500	4.000	4.000	6.000	6.000	
3	Trường Mầm non Hưng Khánh Trung A	C	7816273	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	Xây dựng 9 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2438/QĐ-UBND, 31/10/2019	27.035	4.000	4.000	9.000	8.500	
b)	Chuẩn bị đầu tư								37.000			1.790	1.250	
1	Trường Mẫu giáo Thanh Tân	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Thanh Tân	Xây dựng 13 phòng học, 14 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2021-2023		37.000	37.000		520	520	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường Tiểu học Thanh Tân	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Thanh Tân	Xây dựng 10 phòng học, 02 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2021-2023		14.000	14.000		450	100	
3	Trường Tiểu học Hòa Lộc	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	Xây dựng 7 phòng học, 02 phòng chức năng, sửa chữa 02 phòng học thành 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023		11.500	11.500		550	530	
4	Trường Trung học cơ sở Hòa Lộc	C		UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	Xây dựng 17 phòng chức năng, nhà đa năng; cải tạo 03 phòng học thành 04 phòng chức năng; sơn sửa dây 10 phòng học; các HMP	2021-2023		19.500	19.500		270	100	
III	HUYỆN GIỒNG TRÔM								72.000			21.280	21.278	
a)	Dự án khởi công mới năm 2021								72.000			21.280	21.278	
1	Trường Mẫu giáo Thanh Phú Đông	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Thanh Phú Đông	Xây dựng 07 phòng học, 13 phòng chức năng, cải tạo 01 phòng học thành 01 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2968/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.000			4.500	4.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường Mầm non Sơn Phú	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Xây dựng 04 phòng học, 13 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	416/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.000			4.300	4.300	
3	Trường Tiểu học Sơn Phú	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Xây dựng 05 phòng học, 15 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2969/QĐ-UBND, 13/11/2020	18.000			5.980	5.978	
4	Trường Mẫu giáo Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 09 phòng học, 06 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2967/QĐ-UBND, 13/11/2020	22.000			1.500	1.500	
5	Trường Tiểu học Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 20 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng học, 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2966/QĐ-UBND, 13/11/2020	37.000			2.500	2.500	
6	Trường THCS Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 26 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2965/QĐ-UBND, 13/11/2020	40.000			2.500	2.500	
IV	HUYỆN BA TRI								167.569	24.387	24.387	55.631	55.631	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								120.869	24.387	24.387	30.567	30.567	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường THCS Thị Trấn Ba Tri	B	7735737	UBND Ba Tri	thị trấn Ba Tri	18 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2023	2347/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	48.792	9.124	9.124	12.567	12.567	
2	Trường Tiểu học An Hòa Tây	C	7812194	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ	2020-2022	2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	25.124	5.363	5.363	8.000	8.000	
3	Trường Tiểu học Tân Xuân 2	C	7812193	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	27.353	5.000	5.000	4.000	4.000	
4	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	C	7811052	UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	06 phòng học +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2341/QĐ-UBND, 24/10/2019	19.600	4.900	4.900	6.000	6.000	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								46.700			25.064	25.064	
1	Trường Mầm non Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	10 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	2814/QĐ-UBND, 29/10/2020	24.900			4.982	4.982	
2	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	4 phòng học, 11 phòng chức năng, nâng cấp, sửa chữa 11 PH, 6 phòng chức năng	2021-2023	2816/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.800			5.500	5.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	12 phòng chức năng, Sửa chữa 8 PH hiện hữu thành 10 phòng chức năng	2021-2023	2815/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.500			6.590	6.590	
4	Trường THCS Trần Hữu Nghiêp	C		UBND huyện Ba Tri	xã Tân Thủy	18 phòng chức năng	2021-2023	2961/QĐ-UBND, 13/11/2020	26.200			7.992	7.992	
V	HUYỆN THANH PHÚ								214.241	29.800	29.800	46.734	43.152	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								148.243	29.800	29.800	35.100	31.580	
1	Trường THCS Thị Trấn Thanh Phú	B	7740567	UBND huyện Thanh Phú	TT Thanh Phú	24 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2022	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513	8.800	8.800	11.000	8.896	
2	Trường Tiểu học Hòa Lợi	C	7796184	UBND huyện Thanh Phú	xã Hòa Lợi	07 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2368/QĐ-UBND, 28/10/2019	17.998	5.000	5.000	6.000	6.000	
3	Trường Mẫu giáo Phú Khánh	C	7797057	UBND huyện Thanh Phú	Xã Phú Khánh	6 phòng học lý thuyết +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2103/QĐ-UBND, 26/9/2019	16.994	5.000	5.000	5.400	5.400	
4	Trường THCS Phú Khánh	C	7797061	UBND huyện Thanh Phú	Xã Phú Khánh	10 phòng học lý thuyết +14 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	1931/QĐ-UBND, 09/9/2019	27.799	5.000	5.000	4.700	3.956	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Trường Tiểu học Giao Thạnh	C	7796467	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	15 phòng học lý thuyết + 16 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2102/QĐ-UBND, 26/9/2019	29.939	6.000	6.000	8.000	7.328	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								65.998			11.634	11.572	
1	Trường Mầm non Tân Phong	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	11 phòng học, 2 phòng chức năng, cải tạo 13 phòng học	2021-2023	2985/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	28.000			864	864	
2	Trường Trung học cơ sở Tân Phong	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	14 phòng học, 16 phòng chức năng	2021-2023	2986/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	37.000			5.682	5.682	
3	Trường Mẫu giáo Thanh Phong (điểm ấp Thạnh Hòa)	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Thanh Phong	Sửa chữa 02 phòng học	2021-2023	số 442/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	998			988	926	
4	Trường Tiểu học Thạnh Phong B	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Thanh Phong	02 phòng chức năng, cải tạo 12 phòng học	2021-2023	số 438/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	8.000			4.100	4.100	
VI	HUYỆN MỎ CÀNG NAM								157.184	20.000	20.000	55.500	51.554	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								102.500	20.000	20.000	33.892	32.819	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường Mẫu giáo Cẩm Sơn	C	7807545	UBND huyện MCN	xã Cẩm Sơn	08 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2373/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	24.000	4.000	4.000	6.000	6.000	
2	Trường Mẫu giáo Tân Hội	C	7813292	UBND huyện MCN	xã Tân hội	10 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2413/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	26.000	4.000	4.000	6.450	6.377	
3	Trường Mẫu giáo Phước Hiệp	C	7813291	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng mới 07 phòng học, 10 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2436/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.000	4.000	4.000	7.873	6.873	
4	Trường Tiểu học - THCS Phước Hiệp	C	320200005	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng 10 phòng học; sửa chữa 05 phòng học thành 05 phòng chức năng;	2020-2022	200/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.500	4.000	4.000	7.863	7.863	
5	Trường Tiểu học Thành Thới A1	C	7807546	UBND huyện MCN	xã Thành Thới A	20 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	21.000	4.000	4.000	5.706	5.706	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								54.684	-	-	21.608	18.735	
1	Trường Mẫu giáo Ngãi Đăng	C		UBND huyện Mô Cây Nam	xã Ngãi Đăng	02 phòng học, 07 phòng chức năng	2021-2023	số 430/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	11.479			3.800	3.763	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường Tiểu học Ngãi Đăng	C		UBND huyện Mô Cày Nam	xã Ngãi Đăng	01 phòng học, 02 phòng chức năng	2021-2023	số 431/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	4.700			2.500	2.323	
3	Trường Mầm non An Thạnh	C		UBND huyện Mô Cày Nam	xã An Thạnh	16 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	32.557			871	408	
4	Trường Tiểu học An Thạnh 2	C		UBND huyện Mô Cày Nam	xã An Thạnh	5 phòng học, 01 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	5.948			2.529	2.529	
5	Trường Mẫu giáo Bình Khánh Đông	C		UBND huyện Mô Cày Nam	xã Bình Khánh	8 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 3012/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	26.813			7.408	7.408	
6	Trường Tiểu học Bình Khánh Đông	C		UBND huyện Mô Cày Nam	xã Bình Khánh	8 phòng học, cải tạo hội trường	2021-2023	số 433/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	10.540			4.500	2.304	
VII	HUYỆN BÌNH ĐẠI								178.532	29.000	29.000	54.730	54.730	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								139.803	29.000	29.000	45.830	45.830	
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Hoa	C	7817336	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây	12 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2404/QĐ-UBND 30/10/2019	19.993	4.000	4.000	2.800	2.800	
2	Trường Tiểu học Vang Quới Đông	C	7822017	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Đông	15 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	186/QĐ-SXD 30/10/2019	14.979	4.000	4.000	500	500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Trường Tiểu học Thới Lai	C	7817979	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	17 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2397/QĐ-UB 30/10/2019	29.000	4.000	4.000	9.000	9.000	
4	Trường Tiểu học Thạnh Trị	C	7826231	UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Trị	06 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	187/QĐ-SXD 30/10/2019	8.347	4.000	4.000	30	30	
5	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Thới Lai	C	7829616	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Xây mới 08 phòng học; cải tạo, sửa chữa khối lớp học hiện tại thành 10 phòng chức năng	2020-2022	194/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.900	4.000	4.000	9.000	9.000	
6	Trường Tiểu học Võ Văn Lân	C	7823269	UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước	12 phòng học + 16 phòng chức năng các hạng mục phụ	2020-2022	1803/QĐ-UBND, 22/8/2019	23.584	4.000	4.000	8.000	8.000	
7	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	C	7833631	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	12 phòng học, 19 phòng chức năng	2020-2022	1119/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	29.000	5.000	5.000	16.500	16.500	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								38.729			8.900	8.900	
1	Sửa chữa, nâng cấp trường Trung học cơ sở Đỗ Nghĩa Trọng	C		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	421/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	9.729			5.900	5.900	
2	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	C		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	13 phòng học, 21 phòng chức năng	2021-2023	2972/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	29.000			3.000	3.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VIII	HUYỆN CHÂU THÀNH								215.043	42.000	42.000	65.920	57.626	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								193.543	42.000	42.000	60.020	51.726	
1	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	C	7820037	UBND huyện Châu Thành	xã Phước Thạnh	10 phòng học lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2408/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.950	4.000	4.000	5.400	3.811	
2	Trường Tiểu học An Khánh	C	7810759	UBND huyện Châu Thành	xã An Khánh	15 phòng học lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2407/QĐ-UBND, 30/10/2020	25.000	4.000	4.000	9.000	9.000	
3	Trường mẫu giáo An Hòa	C	7810760	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	07 phòng học + 11 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.600	4.000	4.000	6.200	5.413	
4	Trường Tiểu học An Hòa	C	7834407	UBND huyện Châu Thành	xã An Hòa	06 phòng chức năng, cải tạo phòng học hiện hữu	2020-2022	195/QĐ-SXD, 31/10/2019	9.200	5.000	5.000	4.070	3.991	
5	Trường Mẫu giáo Tường Đa	C	7830529	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	07 phòng học + 11 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2406/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.896	4.000	4.000	9.400	7.700	
6	Trường Tiểu học xã Tường Đa	C	7830537	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	12 phòng học + 14 phòng chức năng	2020-2022	2405/QĐ-UBND, 30/10/2019	24.600	4.000	4.000	6.700	5.984	
7	Trường Trung học cơ sở Phan Triêm	C	7830534	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	9 phòng học + 19 phòng chức năng	2020-2022	2410/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.200	4.000	4.000	7.350	6.717	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Trường Mẫu giáo An Phước	C	7830941	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	07 phòng học + 12 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.097	9.000	9.000	4.900	4.286	
9	Trường THCS An Phước	C	7830939	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	10 phòng học + 16 phòng chức năng	2020-2022	2412/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.000	4.000	4.000	7.000	4.824	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								21.500			5.900	5.900	
1	Trường Mầm non An Hiệp	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	8 phòng học, 12 Phòng chức năng	2021-2023	2970/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.500			5.900	5.900	
IX	BAN QLDA DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP								218.310	49.000	50.630	50.700	44.866	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								183.312	49.000	50.630	48.200	42.366	
1	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C	7751047	BQLDA công trình XD&DD	xã Phước Mỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994	9.000	9.000	4.000	3.000	
2	Trường TH Nhuận Phú Tân 2	C	7763747	BQLDA công trình XD&DD	xã Nhuận Phú Tân	10 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.992	6.500	6.500	6.000	5.936	
3	Trường Tiểu học Minh Đức	C	7763720	BQLDA công trình XD&DD	xã Minh Đức	16 phòng lý thuyết + 09 phòng chức năng	2020-2022	2188/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	22.990	6.500	6.500	7.500	6.433	
4	Trường TH An Hiệp	C	7765327	BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp	20 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914	6.500	8.130	7.300	5.391	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Trường THCS An hiệp	C	7751048	BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962	6.500	6.500	11.000	9.206	
6	Trường Tiểu học An Bình Tây	C	7763722	BQLDA công trình XD&DD	xã An Bình Tây	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500	7.000	7.000	8.000	8.000	
7	Trường THCS Bình Thắng	C	7763721	BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thắng	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960	7.000	7.000	4.400	4.400	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								34.998			2.500	2.500	
1	Trường Mầm non Hoà Mi, thành phố Bến Tre	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông	14 nhóm lớp, 14 phòng chức năng	2021-2023	3009/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	34.998			2.500	2.500	

Phụ lục I.g

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/dự toán	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đã thông báo	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ		150.000	150.000	
I	Phần Dự án đầu tư		142.420	142.420	
1	Đập ngăn mặn - trữ ngọt khu vực Bình Sơn, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách	UBND huyện Chợ Lách	2.557	2.557	
2	Sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre	Ban QLDA NN&PTNT	43.625	43.625	
3	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	Ban QLDA NN&PTNT	49.385	49.385	
4	Xói lở bờ biển khu vực Cồn Lợi xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú	Ban QLDA NN&PTNT	35.000	35.000	
5	Cống ngăn mặn cầu Lộ cơ khí và cửa cống qua đường DX01 (liền xã Bình Phú - Sơn Đông), xã Sơn Đông, TP Bến Tre	UBND TPBT	7.810	7.810	
6	Đập tạt Thành Triệu, huyện Châu Thành	Ban QLDA NN&PTNT	2.610	2.610	
7	Lắp đặt cửa cống chợ Thành Triệu	Công ty TNHH ITV khai thác công trình thủy lợi	195	195	

TT	Danh mục dự án/dự toán	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đã thông báo	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
8	Mua sắm 02 thuyền bơm và hệ thống điện vận hành	Công ty TNHH 1TV khai thác công trình thủy lợi	1.238	1.238	
II	Phần kinh phí hỗ trợ cho các địa phương thực hiện các công trình nạo vét kênh mương, đập tạm, cống điều tiết phục vụ phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn		7.580	7.580	
1	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách	UBND huyện Chợ Lách	1.690	1.690	
2	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện Mô Cày Bắc	UBND Mô Cày Bắc	1.600	1.600	
3	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre	UBND TPBT	2.290	2.290	
4	Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri	UBND Ba Tri	2.000	2.000	

Phụ lục II

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTg**

*(Kèm theo Nghị quyết số **14** /2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân Kế hoạch vốn năm 2021 đến hết 31/01/2022	Số vốn đề nghị kéo dài thời gian giải ngân Kế hoạch vốn năm 2021 sang năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>45.909</u>	<u>31.937</u>	<u>13.972</u>	
I	Thực hiện dự án	45.909	31.937	13.972	
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	32.299	20.206	12.093	
2	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	1.910	1.437	473	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (giai đoạn 2)	7.700	7.534	166	
4	Xây dựng nơi tạm giữ phương tiện thủy, tang vật vi phạm	4.000	2.760	1.240	